

Số: 126 /QĐ-ĐT

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 2 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cảnh báo học tập sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 04 năm 1994 của Thủ tướng chính phủ V/v thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 6950/QĐ-ĐHĐN ngày 01/12/2014 của Giám đốc ĐHĐN ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Đà Nẵng, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-BGDĐT, ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-ĐHĐN ngày 29/01/2008 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy định về việc thực hiện Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT; được bổ sung theo công văn số 1834/ĐHĐN-ĐT ngày 18/04/2013 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ kết quả học tập trong học kỳ 1, năm học 2015 – 2016 của sinh viên các khóa tuyển sinh 2012, 2013, 2014, 2015 và đề nghị của các Khoa;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng xét kết quả học tập ngày 02/2/2016 của Hội đồng chuyên môn nhà trường;

Theo đề nghị của Ông Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cảnh báo học tập **181** sinh viên bậc đại học, khóa tuyển sinh 2012, 2013, 2014, 2015 hệ chính quy tập trung của trường Đại học Sư phạm học kỳ 1 năm học 2015 – 2016 có tên sau:

(Có danh sách kèm theo)

Lý do: Học lực yếu

Điều 2. Những sinh viên có tên trên phải có kế hoạch học tập phù hợp để cải thiện kết quả học tập, nếu không sẽ bị buộc thôi học.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Công tác sinh viên, Khoa học - HTQT, Tổ chức – Hành chính, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các Khoa và những sinh viên có tên trên căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- ĐHĐN (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐIỆN CẢNH BÁO HỌC TẬP - HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo Quyết định số 126 /QĐ-ĐT ngày 23 tháng 2 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SH	TBC HK	TC ĐK	TC TL	TBC TL	Năm	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Lan Nhi	18/01/1997	15ST	0	17	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
2	Nguyễn Ngọc Phúc	20/06/1993	12CTUD	0	13	78	2.18	3	TBCHK<1.00
3	Trần Thị Mỹ Trang	15/11/1994	14CTUD	0	14	28	1.57	1	TBCHK<1.00
4	Nguyễn Viết An	11/10/1996	15CTUD1	1	17	16	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
5	Trần Văn Đứng	16/12/1997	15CTUD1	0.38	17	6	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
6	Lê Trung Hải	03/09/1997	15CTUD1	0	17	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
7	Hà Kiến Hân	29/09/1997	15CTUD1	0	17	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
8	Nguyễn Hữu Hòa	10/06/1997	15CTUD1	0	17	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
9	Lê Thiện Hoàng	28/02/1996	15CTUD1	0	22	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
10	Nguyễn Nhật Hưng	14/06/1997	15CTUD1	1.17	19	18	1.17	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
11	Nguyễn Khánh Huy	24/12/1995	15CTUD1	0	20	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
12	Hồ Ngọc Huynh	18/02/1993	15CTUD1	0.67	22	10	1.4	1	TBCHK<0.80
13	Lưu Thành Long	03/06/1995	15CTUD1	0.75	17	12	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
14	Phan Thị Anh Thi	10/07/1995	15CTUD1	0.83	19	13	1.15	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
15	Phạm Ngọc Trung	03/12/1995	15CTUD1	1.1	22	21	1.1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
16	Nguyễn Văn Cường	07/01/1996	15CTUD2	0.83	19	15	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
17	Nguyễn Vũ Duy	31/08/1996	15CTUD2	0.42	20	8	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
18	Nguyễn Thị Châu Giang	01/01/1997	15CTUD2	1.1	22	21	1.1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
19	Nguyễn Thị Mỹ Hân	04/06/1997	15CTUD2	1	20	19	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
20	Phạm Văn Hoàng	08/08/1997	15CTUD2	0	22	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
21	Lê Văn Hôn	03/02/1996	15CTUD2	0.52	22	11	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
22	Bùi Thị Liên	10/04/1997	15CTUD2	1.11	20	19	1.11	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
23	Nguyễn Thị Mai Loan	09/10/1997	15CTUD2	0.48	22	5	2	1	TBCHK<0.80
24	Trần Trọng Nghĩa	10/03/1997	15CTUD2	1.1	22	21	1.1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
25	Phạm Phú Duy Nhất	08/08/1996	15CTUD2	0.63	20	12	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
26	Hồ Thị Quên	07/09/1997	15CTUD2	0.26	20	5	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
27	Nguyễn Tấn Tài	01/07/1997	15CTUD2	0.56	17	9	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
28	Nguyễn Văn Thôi	28/10/1997	15CTUD2	0.52	22	11	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
29	Võ Thị Hồng Thy	30/05/1997	15CTUD2	1.19	22	21	1.19	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
30	Ông Đức Tri	01/06/1997	15CTUD2	0.14	22	3	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp SH	TBC HK	TC ĐK	TC TL	TBC TL	Năm	Ghi chú
31	Trần Thị	Vi	20/09/1996	15CTUD2	0.74	20	12	1.17	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
32	Trần Hoàng Trâm	Anh	12/06/1997	15CTUDE	0.52	22	9	1.22	1	TBCHK<0.80
33	Nguyễn Thị	Hằng	08/10/1997	15CTUDE	0.9	22	17	1.12	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
34	Hà Minh	Khuê	01/02/1996	15CTUDE	0.53	20	6	1.67	1	TBCHK<0.80
35	Trần Diệu	Linh	20/04/1990	15CTUDE	0.47	20	9	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
36	Nguyễn Bảo	Linh	19/02/1997	15CTUDE	0.68	20	8	1.63	1	TBCHK<0.80
37	Trần Thị Thu	Thủy	18/09/1997	15CTUDE	0	22	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
38	Nguyễn Quốc	Trung	06/02/1997	15CTUDE	0	20	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
39	Huỳnh Phan Thảo	Nguyên	05/01/1994	13SPT	0	15	36	2.03	2	TBCHK<1.00
40	Lê Quý	Chiến	02/05/1996	15SPT	0.33	16	5	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
41	Đặng Ngọc	Hoàng	09/04/1997	15SPT	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
42	Lê Tùng	Khánh	19/09/1997	15SPT	0.67	16	7	1.43	1	TBCHK<0.80
43	Nguyễn	Phương	18/01/1997	15SPT	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
44	Phạm Quốc	Anh	13/05/1993	14CNTT	0	11	21	1.95	1	TBCHK<1.00
45	Đào Minh	Hải	11/01/1996	14CNTT	0	20	10	1.4	1	TBCHK<1.00
46	Hồ Hải	Học	27/09/1995	14CNTT	0.29	17	29	1.59	1	TBCHK<1.00
47	Huỳnh Đức	Huy	09/09/1996	14CNTT	0	15	39	1.85	2	TBCHK<1.00
48	Lê Văn	Khánh	16/10/1995	14CNTT	0.77	14	33	1.97	1	TBCHK<1.00
49	Trần Hoàng	Phúc	22/04/1996	14CNTT	0.92	14	33	1.55	1	TBCHK<1.00
50	Mai Phước Lê Song	Toàn	31/03/1995	14CNTT	0.7	24	37	1.97	2	TBCHK<1.00
51	Huỳnh Ngọc	Hoà	08/05/1997	15CNTT1	0.58	20	5	2.2	1	TBCHK<0.80
52	Trần Phan Minh	Huy	19/02/1997	15CNTT1	0	17	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
53	Nguyễn Công	Luân	01/12/1996	15CNTT1	0.68	20	13	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
54	Tán Văn	Quân	31/07/1997	15CNTT1	0	17	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
55	Võ Văn	Tiến	10/08/1997	15CNTT1	0.53	20	10	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
56	Nguyễn Ngọc	Nhân	17/07/1997	15CNTT1	0.58	20	7	1.57	1	TBCHK<0.80
57	Hoàng Văn	Ngà	21/06/1997	15CNTT1	0.42	20	5	1.6	1	TBCHK<0.80
58	Đặng Hữu	Hàng	02/12/1997	15CNTT2	0.19	17	3	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
59	Nguyễn Văn	Linh	05/09/1997	15CNTT2	0.68	20	13	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
60	Nguyễn Đình	Long	24/11/1997	15CNTT2	0.37	20	5	1.4	1	TBCHK<0.80
61	Nguyễn Quang	Trí	03/05/1997	15CNTT2	0.16	20	3	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
62	Lê Phương Hồng	Linh	01/08/1994	13SVL	0.86	15	65	2.31	2	TBCHK<1.00
63	Bùi Lê	Tuấn	09/12/1995	13SVL	0	15	56	2.34	2	TBCHK<1.00

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp SH	TBC HK	TC ĐK	TC TL	TBC TL	Năm	Ghi chú
64	Nguyễn Phước	Đức	15/09/1992	14SVL	0.86	15	30	1.53	1	TBCHK<1.00
65	Trương Hoàng	Linh	10/01/1995	14SVL	0.45	23	24	1.42	1	TBCHK<1.00
66	Lê Thị Minh	Hồng	24/03/1997	15SVL	0	21	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
67	Văn Tấn	Nhân	19/05/1996	15SVL	0	16	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
68	Lê Duy	Anh	07/01/1997	15CVL	0.26	20	5	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
69	Đoàn Văn	Cường	19/10/1997	15CVL	0.9	21	16	1.13	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
70	Huỳnh Đình Nhật	Cường	26/01/1997	15CVL	0.65	21	10	1.3	1	TBCHK<0.80
71	Nguyễn Đình	Cường	18/07/1992	15CVL	0	23	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
72	Trịnh Thị Kim	Dung	16/07/1997	15CVL	0.91	23	18	1.11	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
73	Nguyễn Ngọc	Đinh	04/07/1997	15CVL	0.64	23	14	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
74	Nguyễn Thị Thu	Hải	10/03/1997	15CVL	0.55	21	7	1.57	1	TBCHK<0.80
75	Nguyễn Quang	Hiếu	07/07/1997	15CVL	0.59	23	9	1.44	1	TBCHK<0.80
76	Tạ Thị Thu	Lành	06/05/1997	15CVL	0.73	23	12	1.33	1	TBCHK<0.80
77	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	11/01/1997	15CVL	0.68	23	12	1.25	1	TBCHK<0.80
78	Nguyễn Thị Yến	Nhi	14/07/1997	15CVL	0.73	23	12	1.33	1	TBCHK<0.80
79	Trần Thị Ý	Nhi	17/12/1997	15CVL	0.77	23	10	1.7	1	TBCHK<0.80
80	Nguyễn Ý	Như	10/08/1997	15CVL	0.73	23	12	1.33	1	TBCHK<0.80
81	Đoàn Phi	Son	25/03/1997	15CVL	0.73	23	9	1.78	1	TBCHK<0.80
82	Đỗ Phú	Thiện	30/07/1996	15CVL	0.18	23	4	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
83	Nguyễn Hoàng	Thiên	09/09/1997	15CVL	0.59	23	13	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
84	Nguyễn Tấn	Thịnh	23/08/1997	15CVL	0.58	20	11	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
85	Lê Văn	Thương	29/03/1997	15CVL	0.76	18	11	1.18	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
86	Trần Đình	Ton	14/02/1997	15CVL	1.05	20	17	1.18	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
87	Nguyễn	Vũ	14/03/1996	15CVL	0.27	23	2	3	1	TBCHK<0.80
88	Nguyễn Anh	Vũ	30/09/1997	15CVL	0.55	21	7	1.57	1	TBCHK<0.80
89	Trần Thị Thục	Vy	12/10/1997	15CVL	0.77	23	10	1.7	1	TBCHK<0.80
90	Phan Ngọc	Hải	24/10/1986	12SHH	0.71	14	85	2.24	3	TBCHK<1.00
91	Nguyễn Kim	Hung	01/01/1989	14SHH	0.4	16	26	2.19	1	TBCHK<1.00
92	A	Lá	09/07/1996	15SHH	0.37	20	5	1.4	1	TBCHK<0.80
93	Hồ Văn	Thới	03/02/1996	15SHH	0.58	20	9	1.22	1	TBCHK<0.80
94	Phùng Quốc	Tịnh	14/06/1996	14CHP	0.38	14	40	1.9	2	TBCHK<1.00
95	Nguyễn Thị Thanh	Hường	01/09/1997	15CHP	0.68	20	12	1.08	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
96	Nguyễn Văn	Nhiều	30/07/1997	15CHP	0	15	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp SH	TBC HK	TC ĐK	TC TL	TBC TL	Năm	Ghi chú
97	Phan Thị	Niệm	17/07/1996	15CHP	0.65	18	7	1.57	1	TBCHK<0.80
98	Nguyễn Thành	Vũ	10/03/1997	15CHP	0	15	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
99	Lê Thị	Vy	06/10/1997	15CHP	0.88	17	14	1.07	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
100	Nguyễn Lê Linh	Đan	18/08/1996	15CHP	0.21	20	4	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
101	Trương Thị Kiều	Châu	15/10/1993	12CHD	0	23	107	2.67	4	TBCHK<1.00
102	Nguyễn Đắc Nhật	Vĩ	22/12/1993	12CHD	0	13	83	2.12	3	TBCHK<1.00
103	Phạm Xuân	Hậu	03/12/1997	15CHD1	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
104	Đoàn Ngọc	Quang	10/02/1985	15CHD1	0	21	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
105	Bùi Minh	Quyết	22/10/1997	15CHD1	0.53	18	9	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
106	Phạm Thị Minh	Tâm	14/01/1995	15CHD1	0.73	16	9	1.22	1	TBCHK<0.80
107	Nguyễn Kha Thanh	Bình	01/02/1997	15CHD2	0.87	16	11	1.18	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
108	Lê Anh	Duy	31/08/1994	15CHD2	0.67	16	6	1.67	1	TBCHK<0.80
109	Đặng Thị	Ky	26/09/1995	13CQM	0.31	14	66	1.91	2	TBCHK<1.00
110	Phạm Trọng	Đặng	28/11/1995	14CQM	0	22	13	2.23	1	TBCHK<1.00
111	Nguyễn Trần	Duy	14/12/1996	15CQM	0	20	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
112	Hà Thị	Hiền	14/03/1997	15CQM	0	20	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
113	Nguyễn Hồng	Hiếu	01/01/1994	15CQM	0	22	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
114	Đặng Phước	Hiếu	15/08/1996	15CQM	0	17	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
115	Nguyễn Hoàng	Linh	30/08/1997	15CQM	0.95	20	17	1.06	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
116	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/1997	15CQM	0	22	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
117	Lê Thị Thu	Thúy	12/10/1997	15CQM	0.11	20	2	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
118	Phan Thị Trúc	Vy	03/03/1997	15CQM	0.21	20	4	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
119	Tô Thị Huyền	Trang	01/10/1997	15CHDE	0	6	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
120	Huỳnh Thị Phương	Dung	14/04/1997	15SS	0.6	18	3	4	1	TBCHK<0.80
121	Lê Thị	Hằng	15/06/1997	15SS	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
122	Lê Ngọc Phương	Trinh	21/08/1997	15SS	0	16	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
123	Võ Trâm	Anh	07/11/1997	15CTM	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
124	Kotmany	Khamla	12/06/1996	15CTM	0.5	19	7	1.29	1	TBCHK<0.80
125	Phạm Công	Minh	04/02/1997	15CTM	0.72	19	10	1.3	1	TBCHK<0.80
126	Trần Thị Thuý	Trâm	18/06/1997	15CTM	0	21	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
127	Nguyễn Ngô Anh	Tuấn	16/03/1997	15CTM	0	22	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
128	Phan Ngọc Quỳnh	Uyên	22/06/1997	15CTM	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
129	Ketsouko Theppha	Vanh	23/10/1996	15CTM	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp SH	TBC HK	TC ĐK	TC TL	TBC TL	Năm	Ghi chú
130	Dương Quốc	Huy	06/11/1995	13CNSH	0	14	56	2.2	2	TBCHK<1.00
131	Nguyễn Văn	Châu	27/08/1994	14CNSH	0	19	13	2.15	1	TBCHK<1.00
132	Đoàn Phan	Khải	12/02/1996	14CNSH	0	19	25	1.32	1	TBCHK<1.00
133	Trần Quý	Trường	23/07/1996	14CNSH	0	13	19	1.53	1	TBCHK<1.00
134	Mai Nhất	Nam	18/10/1997	15CNSH	0.67	16	3	4	1	TBCHK<0.80
135	Nguyễn Thị Linh	Thảo	02/10/1994	13SNV	0	15	79	2.48	3	TBCHK<1.00
136	Lê Phương	Quỳnh	28/02/1996	14SNV	0	22	34	2.82	2	TBCHK<1.00
137	Ngô Thị Mỹ	Liên	04/03/1997	15CVH1	0	21	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
138	Huỳnh Thị Thảo	Nguyên	14/11/1997	15CVH1	0.1	21	2	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
139	Huỳnh Thị	Tài	10/06/1997	15CVH1	0.48	24	7	1.57	1	TBCHK<0.80
140	Nguyễn Thị Quỳnh	Sen	23/03/1995	13CVHH	0	24	50	2.06	2	TBCHK<1.00
141	Nguyễn Ngọc	Son	28/08/1994	13CVHH	0	20	49	2.27	2	TBCHK<1.00
142	Phạm Thị Mỹ	Hiền	02/06/1997	15CVHH	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
143	Trần Thị Thu	Hương	24/03/1997	15CVHH	0	21	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
144	Lê Diệp Bảo	Nhi	26/07/1997	15CVHH	0.57	19	3	4	1	TBCHK<0.80
145	Ngô Đông	Phương	29/12/1997	15CVHH	0.57	24	5	2.6	1	TBCHK<0.80
146	Uông Thị Thu	Hà	22/04/1997	15CBC1	0	23	0	0	1	TBCHK<0.80
147	Lâm Quang	Nam	06/01/1997	15CBC1	0.5	21	3	4	1	TBCHK<0.80
148	Nguyễn Thị Hồng	Thậm	20/02/1996	14CBC2	0	17	42	2.43	2	TBCHK<1.00
149	Lý Trần	Cương	12/02/1991	14SLS	0.95	20	26	2	1	TBCHK<1.00
150	Mai Thành	Long	29/02/1996	14SLS	0	15	33	2.15	1	TBCHK<1.00
151	Lê Khánh	Hoà	22/09/1995	13CVNH	0	18	50	2.36	2	TBCHK<1.00
152	Nguyễn Thị Ngân	Thương	13/04/1996	14CVNH	0	19	40	2.33	2	TBCHK<1.00
153	Phạm Thị Ga	Rì	16/08/1997	15CVNH	0	22	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
154	Võ Thị Mỹ	Duyên	08/08/1997	15CLS	0	20	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
155	Nguyễn Thị Thu	Oanh	22/10/1997	15CLS	0.42	20	5	1.6	1	TBCHK<0.80
156	Phạm Thị Kim	Oanh	02/01/1997	15CLS	0	20	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
157	Nguyễn Bảo	Trâm	07/06/1997	15CLS	0.11	20	2	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
158	Võ Thị	Mơ	29/04/1995	13SDL	0	15	46	1.78	2	TBCHK<1.00
159	Thái Thụy Hoài	Ngân	14/06/1994	12CDMT	0.77	14	74	2.41	3	TBCHK<1.00
160	Huỳnh Ngọc	Vũ	06/09/1995	13CDMT	0	24	50	1.9	2	TBCHK<1.00
161	Trần Thị	Nhân	20/06/1996	14CDMT	0.21	20	37	2.35	2	TBCHK<1.00
162	Phạm Phú	Cường	25/07/1997	15CDMT	0.71	18	6	2	1	TBCHK<0.80



h

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp SH	TBC HK	TC ĐK	TC TL	TBC TL	Năm	Ghi chú
163	Lê Tiến Dũng	09/11/1997	15CDMT	0.65	18	9	1.22	1	TBCHK<0.80
164	Trịnh Quang Duy	21/05/1997	15CDMT	0	21	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
165	Huỳnh Công Hoàng Long	26/10/1997	15CDMT	1	21	20	1	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
166	Nguyễn Thị Thanh Phương	19/09/1997	15CDMT	0	19	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
167	Hoàng Thị Lan Nhi	21/10/1996	14CDDL	0	15	30	2.5	1	TBCHK<1.00
168	Lê Thị Hội	02/04/1996	15CDDL	0	21	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
169	Nguyễn Thị Mai	28/09/1996	15CDDL	0	23	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
170	Nguyễn Anh Sơn	01/07/1997	15CDDL	0	21	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
171	Đậu Công Văn	13/07/1997	15CDDL	0.75	21	11	1.36	1	TBCHK<0.80
172	Lê Thuỳ Vi	22/08/1997	15CDDL	0.64	23	8	1.75	1	TBCHK<0.80
173	Đặng Thị Mỹ Hạnh	15/12/1996	14CTL	0	15	33	1.67	1	TBCHK<1.00
174	Nguyễn Thị Dung	26/12/1997	15CTL	0	18	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
175	Nguyễn Đức Anh Vũ	01/01/1997	15CTL	0	20	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
176	Nguyễn Thị Ngọc Ly	12/08/1996	14CTXH	0	15	20	1.8	1	TBCHK<1.00
177	Trần Thị Kiêm Chung	16/03/1997	15CTXH	0.27	16	2	2	1	TBCHK<0.80
178	Khiengkhammy Keovilay	11/01/1996	15CTXH	0	13	0	0	1	TBCTL<1.20(SV năm 1)
179	Lê Thị Mai Phương	02/06/1996	14STH	0	21	38	2.63	2	TBCHK<1.00
180	Phạm Thị Quỳnh Vân	11/10/1996	14SMN2	0.43	15	40	2.4	2	TBCHK<1.00
181	Hứa Thị Hoàng Linh	01/06/1994	12SMN2	0	24	106	2.67	4	TBCHK<1.00

Tổng cộng danh sách này có 181 sinh viên✓

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH